

Bản án số: 32/2020/HC-PT
Ngày: 19/02/2020
V/v khiếu kiện quyết định hành
chính về quản lý đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân;

Ông Võ Hồng Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Lê Song Lê, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 190/2019/TLPT-HC ngày 17 tháng 6 năm 2019 về “*Khiếu kiện Quyết định hành chính về quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 06/2019/HC-ST ngày 22/02/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 662/2020/QĐPT-HC ngày 03 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963; có mặt.

Địa chỉ: Thôn Trụ T, xã L, thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Văn H, sinh năm 1970; có mặt.

Địa chỉ: Số 7 Chi L, phường S, thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh H.

2. Người bị kiện:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh H; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số 45 Quang T, thành phố H, tỉnh H.

- Chủ tịch UBND thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Phúc T, Phó chủ tịch UBND thành phố C; có mặt.

Địa chỉ: Phố Nguyễn T, phường S, thành phố C, tỉnh H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

3.1. UBND xã L, thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Đình B - Chủ tịch UBND xã L; có mặt.

3.2. Ông Nguyễn M, vắng mặt; bà Bùi Thị B, có mặt.

Địa chỉ: Thôn Trụ T, xã L, thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh H.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo người khởi kiện ông Nguyễn Văn T (người đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Dương Văn H) trình bày:

Ngày 11/10/2007, Chủ tịch UBND huyện C ban hành Quyết định số 524/QĐ-UBND về việc phê duyệt dự án chuyển đổi 13.861m² mặt nước hiệu quả thấp sang đào ao nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi tại thôn Trụ T, xã L, thị xã C. Theo dự án được phê duyệt, người trực tiếp thực hiện dự án là ông Nguyễn Văn T, địa điểm triển khai dự án là khu chuyển đổi tại xứ đồng Bãi Trụ, thôn Trụ T, xã L, thị xã C.

Ngày 04/7/2013, Chủ tịch UBND thị xã C ban hành Quyết định số 429/QĐ-UBND thu hồi Quyết định số 524/QĐ-UBND, với lý do: Đến thời điểm thu hồi, Quyết định số 524/QĐ-UBND đã vượt quá thời gian được phê duyệt nhưng do tranh chấp giữa các hộ nên vẫn chưa triển khai thực hiện phương án chuyển đổi.

Không đồng ý với quyết định thu hồi trên, ông T đã làm đơn khiếu nại.

Tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 609/QĐ-UBND ngày 11/9/2015, Chủ tịch UBND thị xã C đã giữ nguyên Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/7/2013.

Ngày 21/9/2015, ông T khiếu nại đối với Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/7/2013, đồng thời khiếu nại Quyết định giải quyết khiếu nại số 609/QĐ-UBND ngày 11/9/2015.

Tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 787/QĐ-UBND ngày 30/3/2016, Chủ tịch UBND tỉnh H đã công nhận Quyết định giải quyết khiếu nại số 609/QĐ-UBND ngày 11/9/2015.

Ông T cho rằng gia đình ông đã triển khai thực hiện dự án chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản suốt 08 năm đều đạt năng suất cao, năm nào gia đình ông cũng được Hội nông dân tỉnh H khen thưởng về thành tích hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi cấp tỉnh nhưng Chủ tịch UBND thị xã C lại ban hành Quyết định số 429/QĐ-UBND thu hồi Quyết định số 524/QĐ-UBND là không đúng quy định của pháp luật. Từ khi tiếp nhận chuyển đổi dự án gia đình ông đã đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và các hạng mục công trình nạo vét lòng ao, đào đắp bờ, xây bờ kè đầu tư cá giống bố mẹ các loại để nhân giống sinh sản phục vụ cho chăn

nuôi sản xuất kinh doanh nuôi trồng thủy sản theo mô hình dự án đầu tư mất khoảng 1.646.000.000đồng.

Ngày 20/6/2016, ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh H hủy bỏ mục 01 và 02 Điều 1 Quyết định giải quyết khiếu nại số 787/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh H; hủy bỏ Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/7/2013 và Quyết định giải quyết khiếu nại số 609/QĐ-UBND ngày 11/9/2015 của Chủ tịch UBND thị xã C.

Theo người bị kiện là Chủ tịch UBND tỉnh H: Quyết định số 524/QĐ-UBND có nội dung: Phê duyệt dự án chuyển đổi 13.861m² đất mặt nước ao hiệu quả thấp tại thôn Trụ T, xã L sang đào ao nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi, chủ dự án là UBND xã L, người thực hiện là ông Nguyễn Văn T, hình thức sử dụng đất là UBND xã giao khoán đất cho ông T, phương án giải phóng mặt bằng, bố trí sản xuất: “Do chủ hộ tự bố trí giải phóng mặt bằng và sản xuất. UBND xã chỉ đạo và tạo điều kiện về việc chuyển nhượng, dồn ô đổi thửa để có đủ diện tích hợp lý cho sản xuất”, thời gian thực hiện: Đầu tư cải tạo, xây dựng trong thời hạn 01 năm để đưa vào sản xuất.

Theo quyết định này xác định chủ dự án, người cho thuê đất là UBND xã L, yêu cầu thời gian đầu tư là 01 năm, sau 01 năm thì người được thuê đất là ông T phải thực hiện đúng các nội dung chi tiết của dự án.

Thực tế diện tích đất 13.861m² đất mặt nước thuộc dự án chuyển đổi do 02 ông là Nguyễn M, Nguyễn Văn T sử dụng từ năm 2000, theo hợp đồng khoán với UBND xã L. Trong đó, ông M sử dụng 4.800m², ông T sử dụng 9.061m²; sau khi có Quyết định số 524/QĐ-UBND, ông M không nhất trí và đề nghị được tiếp tục thuê thầu sử dụng ao. UBND xã L không có biện pháp triển khai dự án mà vẫn để cho ông M, ông T tiếp tục quản lý sử dụng ao. Sau khi thanh lý hợp đồng năm 2010, ông M không trả lại 4.800m² ao và đề nghị được tiếp tục thuê thầu sử dụng nhưng UBND xã L không có biện pháp giải quyết hậu quả, dẫn đến hậu quả tính đến ngày 04/7/2013, dự án bị chậm khoảng 04 năm 09 tháng so với thời gian được phê duyệt nhưng UBND xã L-Chủ dự án vẫn chưa giải phóng được toàn bộ mặt bằng nên chưa ký hợp đồng cho ông T thuê đất và chưa bàn giao đất cho ông T.

Kiểm tra thực địa phát hiện trong khuôn viên đất theo dự án được phê duyệt có 01 ngôi chùa của địa phương, tổng diện tích khu đất (đã tính trừ diện tích chùa) hiện trạng là 19.504m², trong đó diện tích mặt nước là 16.412m², lớn hơn so với số liệu 13.861m² trong dự án phê duyệt. Việc UBND xã L-Chủ dự án đã không đảm bảo việc thực hiện các nội dung của dự án, dẫn đến việc dự án bị chậm, không triển khai được. Do vậy, Quyết định giải quyết khiếu nại số 787/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh H là đúng quy định pháp luật.

Theo Chủ tịch UBND thị xã C (nay là thành phố C): Việc ban hành Quyết định số 429/QĐ-UBND về việc thu hồi Quyết định số 524/QĐ-UBND của UBND

thị xã C, với lý do: Thời điểm ban hành Quyết định số 429/QĐ-UBND dự án đã vượt quá thời gian được phê duyệt và do có tranh chấp. Quyết định số 429/QĐ-UBND được ban hành đúng nên Quyết định giải quyết khiếu nại số 609/QĐ-UBND không chấp nhận khiếu nại của ông T. Do đó, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T và người đại diện theo ủy quyền là ông Hòa rút yêu cầu khởi kiện đối với UBND thị xã C.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm 05/2017/HC-ST ngày 17/4/2017, Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với UBND thị xã C.

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu Tòa án tuyên hủy bỏ mục 01 và 02 Điều I Quyết định giải quyết khiếu nại số 787/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh H; tuyên hủy bỏ Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/7/2013 và Quyết định giải quyết khiếu nại số 609/QĐ-UBND ngày 11/9/2015 của Chủ tịch UBND thị xã C.

Ngày 03/5/2017, ông Nguyễn Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 62/2018/HC-PT ngày 08/3/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 241, khoản 7 Điều 242 Luật tố tụng Hành chính năm 2015,

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T: Hủy một phần Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2017/HC-ST ngày 17/4/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh H, đối với phần bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu Tòa án hủy bỏ mục 01 và 02 Điều I Quyết định giải quyết khiếu nại số 787/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh H; tuyên hủy bỏ Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/7/2013 và Quyết định giải quyết khiếu nại số 609/QĐ-UBND ngày 11/9/2015 của Chủ tịch UBND thị xã C về vụ án khiếu kiện quyết định hành chính, giữa người khởi kiện ông Nguyễn Văn T với người bị kiện là Chủ tịch UBND tỉnh H và Chủ tịch UBND thị xã C. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh H xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Sau khi nhận lại hồ sơ, Tòa án nhân dân tỉnh H đã thụ lý vụ án hành chính số 20/2018/HC-ST ngày 24/4/2018.

Người khởi kiện ông Nguyễn Văn T, người đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Dương Văn H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với Chủ tịch UBND tỉnh H, Chủ tịch UBND thị xã C, yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung: Tuyên hủy bỏ mục 01 và 02 Điều I Quyết định giải quyết khiếu nại số 787/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh H; tuyên hủy bỏ

Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/7/2013 và Quyết định giải quyết khiếu nại số 609/QĐ-UBND ngày 11/9/2015 của Chủ tịch UBND thị xã C.

Theo ông Nguyễn Văn T: Đối với các khoản đầu tư vào dự án, ông T đã có bản trình bày liệt kê chi tiết; vì các khoản đầu tư này được thực hiện vào các thời điểm khác nhau nên ông T chỉ cung cấp được hợp đồng thuê điện 03 pha, ngoài ra ông T không cung cấp được căn cứ, tài liệu nào chứng minh cho việc đầu tư đó.

Theo Chủ tịch UBND tỉnh H có quan điểm thể hiện tại Công văn số 1518/UBND-VP ngày 16/5/2018: Chủ tịch UBND tỉnh đã có Văn bản giải trình số 3034/UBND-VP ngày 21/11/2016, không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác. Đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thị xã C (nay là thành phố C) là ông Nguyễn Phúc Thịnh (Phó chủ tịch UBND thành phố C) trình bày ý kiến: Về việc thu hồi Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 11/10/2007 của UBND huyện C phê duyệt dự án chuyển đổi 13.861m² mặt nước hiệu quả thấp sang nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi xã L là đúng thẩm quyền và đúng quy định của pháp luật. Đối với những tài liệu, chứng cứ mà UBND thị xã đã cung cấp cho Tòa án khi giải quyết vụ án vẫn được giữ nguyên; vẫn là căn cứ để bảo vệ quan điểm ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện.

Chủ tịch UBND xã L trình bày (thể hiện tại Báo cáo số 37/BC-UBND ngày 06/6/2018): Trên diện tích 13.861m² đất thuộc khu trại giống của thị xã trước đây giao về cho UBND xã L quản lý. Khu đất này khi đầu tư xây dựng trại cá giống, Nhà nước đã đầu tư đào ao, đắp bờ ao, xây bể cá nhân giống, nhà trông coi... Khi UBND xã quản lý, khu đất này đã là vùng chuyên sản xuất cá thịt và cá giống: Ao cá, bể cá, bờ ao, nhà trông coi ... là tài sản do nhà Nhà nước đầu tư, UBND xã L quản lý và là chủ sở hữu.

Ngày 19/9/1996, UBND xã L đã giao khoán cho 05 hộ gia đình gồm: Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn M, ông Mạc Đình B, ông Vũ Công A và ông Bùi Đình C đều ở thôn Trụ T, xã L nhận khoán; thời gian nhận khoán là 10 năm; quá trình nhận khoán, các hộ đã nộp đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo hợp đồng với UBND xã L.

Từ 20/9/2005 đến 20/9/2010 ông Bùi Đình C, ông Mạc Đình B và ông Vũ Công A không tham gia nhận khoán, đã nhượng lại phần diện tích đất của 03 ông cho ông T và ông M. Ngày 20/9/2005, UBND xã L ký hợp đồng giao khoán cho ông T là người đại diện đứng tên trong hợp đồng với diện tích nhận khoán là 13.861m² nhưng thực tế ông M và ông T cùng nhận khoán diện tích 13.861m². Hai ông làm riêng, ông M nuôi trồng trên diện tích 4.800m², ông T nuôi trồng trên diện tích 9.061m². Tổng số tiền phải nộp theo hợp đồng nhận khoán là 25 triệu đồng, ông M đã nộp 10 triệu đồng qua ông T, ông T nộp 15 triệu đồng.

Để tạo điều kiện cho các hộ có kế hoạch đầu tư vào sản xuất nuôi trồng thủy sản và tạo điều kiện cho các hộ được vay vốn của các tổ chức tín dụng và ngân hàng theo đề nghị của ông T, UBND xã đã tiến hành lập Dự án chuyển đổi 13.861m² nói trên tiếp tục sang nuôi trồng thủy sản. Chủ dự án là UBND xã L, đứng tên người thực hiện dự án là ông Nguyễn Văn T.

Đến thời điểm hết hạn hợp đồng 05 năm (2005-2010); ngày 20/9/2010, UBND xã đã mời ông T để thanh lý hợp đồng, thống nhất cùng với ông T hoàn thiện các thủ tục để chuyển sang thực hiện dự án theo Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 11/10/2007 của UBND huyện C thì xảy ra tranh chấp giữa ông T và ông Nguyễn M. Khi xảy ra tranh chấp, UBND xã đã giải quyết nhiều lần nhưng chưa giải quyết xong.

Căn cứ Kết luận thanh tra, UBND xã đã lập Tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 23/4/2013 về việc đề nghị thu hồi Quyết định số 524/QĐ-UBND và ngày 04/7/2013 UBND thị xã C đã ban hành Quyết định số 429/QĐ-UBND về việc thu hồi dự án. Lý do đến thời điểm thu hồi dự án đã vượt quá thời gian được phê duyệt nhưng do tranh chấp giữa các hộ nên vẫn chưa triển khai thực hiện phương án chuyển đổi.

Để giải quyết dứt điểm tranh chấp ngày 17/10/2014, UBND xã L có mời ông T, ông M để thống nhất tổ chức giao thầu với quan điểm ưu tiên hai hộ đã thầu khoán giai đoạn 2005-2010 là ông T sử dụng 9.061m², ông M sử dụng 4.800m² và yêu cầu hai hộ nếu có nhu cầu thầu khoán thì phải nộp đơn xin thầu.

Ngày 13/8/2015, UBND xã tổ chức hội nghị để giải quyết việc thầu khoán đất công tại khu vực trại cá thôn Trụ T. Ông T vẫn có yêu cầu khôi phục lại dự án mà UBND thị xã C đã thu hồi. Ông M nhất trí việc nộp tiền đã sử dụng đất và vẫn có nhu cầu tiếp tục hợp đồng diện tích đất của hộ đang sử dụng. Hộ ông M, ông T đã nộp tiền sử dụng đất đến hết tháng 7/2015; từ tháng 7/2015 đến nay các hộ chưa nộp tiền sử dụng đất. UBND xã đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Quá trình giải quyết vụ án, UBND xã L cung cấp cho Tòa án 01 Biên bản ghi ngày 15/01/2016 của UBND xã L, có nội dung: “Qua kiểm tra khu vực trại cá, ông Nguyễn Văn T đã tự ý xây dựng tường bao ao thầu khoán khi chưa được sự cho phép của UBND xã. Cụ thể, ông T xây dựng bức tường ao kích thước dài 56m, cao 1,4m xây gạch chỉ 20cm. UBND xã yêu cầu ông T dừng việc xây dựng trái phép xong trước ngày 10/01/2016”.

Theo ông Nguyễn M, bà Bùi Thị B: Phần diện tích đất dự án giao cho ông T là không đảm bảo quyền lợi cho vợ chồng ông bà, vì ông bà được quyền sử dụng diện tích 4.800m² trong phần diện tích đất đó, quá trình sử dụng có nộp tiền sử dụng đất, nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Tại Biên bản xác minh ngày 05/01/2019, UBND xã L, thị xã C cung cấp: Sau năm 2006, 2007 đến nay, đối với phần diện tích đất ao tại thôn Trụ T, xã L,

thị xã C mà ông Nguyễn Văn T sử dụng thì ông T không có sự đầu tư về cơ sở vật chất, có cải tạo, tu sửa một số công trình, tài sản mà hợp tác xã nông nghiệp để lại từ trước gồm: xây thêm 01 bể, đào ngói lại nhà cũ. Năm 2008, 2009 ông T có đào mở rộng diện tích đất ao vào phần diện tích đất giáp đê do địa phương quản lý khoảng 1.000m² đến 1.500m². Việc mở rộng ao này là tự ý của ông T, không xin phép địa phương và không nằm trong yêu cầu mở rộng của dự án; trên đất, ông T có trồng một số loại cây mục đích là tận dụng khai thác giá trị sử dụng đất, tận thu chứ không theo dự án. Ông T khai đã đầu tư vào dự án số tiền hơn 1,6 tỷ Là không có cơ sở; 05 ao do Hợp tác xã nông nghiệp để lại đến nay vẫn giữ nguyên hiện trạng; từ năm 2005 đến nay, ông T là người sử dụng 03 ao, còn ông M sử dụng 02 ao. Ông M, bà B sử dụng 02 ao và có nộp tiền đầu thầu cho địa phương thể hiện tại Phiếu thu ngày 16/8/2012 và Phiếu thu ngày 17/8/2015. Giữa ông T và ông M có việc tranh chấp quyền sử dụng ao, ông T cho rằng ông là người có toàn quyền sử dụng cả 05 ao, còn ông M, bà B cho rằng vợ chồng ông bà được quyền sử dụng 02 ao. Quan điểm của địa phương là không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T; việc khai thác, sử dụng, đầu thầu hoặc các hình thức khác đối với khu ao cá sau này như thế nào, địa phương sẽ xem xét trên cơ sở giải quyết của Tòa án.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2019/HC-ST ngày 22/02/2019, Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

Căn cứ Điều 30, Điều 32, Điều 116, Điều 164, Điều 193, Điều 29, Điều 173, khoản 1 Điều 348, khoản 1 Điều 358 Luật tổ tụng hành chính; Căn cứ vào Điều 5, Điều 11, Điều 31; Điều 37, khoản 12 Điều 38, Điều 41, Điều 44, Điều 78 Luật Đất đai năm 2003; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí tòa án. Xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu Tòa án tuyên hủy bỏ mục 01 và 02 Điều I quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 787/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh H; Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/7/2013 của Chủ tịch UBND thị xã C và Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 609/QĐ-UBND ngày 11/9/2015 của Chủ tịch UBND thị xã C.

Ngoài ra, bản án còn tuyên phần án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/3/2019, người khởi kiện là ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo nội dung đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận các yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn T và ông Dương Văn H (người đại diện theo uỷ quyền của ông T) vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của ông T.

Ông Nguyễn Phúc T đại diện theo uỷ quyền của UBND thị xã C; ông Vũ Đình B đại diện của UBND xã L đều đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu hủy bỏ mục 01 và 02 Điều 1 Quyết định giải quyết khiếu nại số 787/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh H; Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/7/2013 của Chủ tịch UBND thị xã C và Quyết định giải quyết khiếu nại số 609/QĐ-UBND ngày 11/9/2015 của Chủ tịch UBND thị xã C; đây là khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh H thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại khoản 2 Điều 3; Điều 30; Điều 32; Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/7/2013 của Chủ tịch UBND thị xã C.

[2.1.1] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành Quyết định số 429/QĐ-UBND: Chủ tịch UBND thị xã C đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền ký ban hành Quyết định hành chính về việc thu hồi Quyết định số 524/QĐ-UBND; Quyết định số 429/QĐ-UBND thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND thị xã C và Phó Chủ tịch UBND thị xã C ký thay là đúng chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được quy định tại Điều 29 Luật tổ chức chính quyền địa phương.

[2.1.2] Xét nội dung của Quyết định số 429/QĐ-UBND: Năm 1990, UBND xã L giao khoán trại cá giống có tổng diện tích là 13.861m² tại thửa số 13, tờ bản đồ số 06, 07, 11 và 12 theo bản đồ địa chính xã L cho ông M, ông T, ông Mạc Đình B, ông Vũ Công A và ông C, đều trú tại thôn Trụ T, xã L, thị xã C, tỉnh H vào mục đích nuôi cá. Từ năm 2000, diện tích mặt nước nêu trên do ông M và ông T sử dụng theo hình thức ký hợp đồng khoán thầu với UBND xã L. Ngày 20/9/2005, ông T ký hợp đồng thuê thầu với UBND xã L thời hạn là 05 năm kể từ ngày 20/9/2005 và cùng ngày, UBND xã L đã lập biên bản giao đất thực địa cho ông T. Tuy nhiên, năm 2007 UBND xã L lập dự án chuyển đổi cải tạo diện tích 13.861m² mặt nước hiệu quả thấp sang nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi. Tại Quyết định số 524/QĐ-UBND, Chủ tịch UBND thị xã C đã phê duyệt

dự án chuyển đổi 13.861m² đất mặt nước hiệu quả thấp sang đào ao nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi. Chủ dự án là UBND xã L, người thực hiện dự án là ông T; hình thức quản lý đất là đất công điền giao khoán cho hộ gia đình sử dụng; Phương án giải phóng mặt bằng, bố trí sản xuất là đất công điền do chủ hộ tự bố trí giải phóng mặt bằng sản xuất. UBND xã chỉ đạo và tạo điều kiện việc chuyển nhượng, dồn ô đổi thửa để có đủ diện tích hợp lý cho sản xuất và sau khi được phê duyệt UBND xã chỉ đạo các chủ hộ thực hiện trong thời hạn 01 năm để đưa vào sản xuất. Sau khi dự án chuyển đổi được phê duyệt, ông M không đồng ý nên UBND xã chưa triển khai thực hiện ngay mà vẫn để ông M, ông T sử dụng ao theo hợp đồng khoán thầu ngày 20/9/2005 giữa ông T và UBND xã L. Ngày 20/9/2010, UBND xã L lập biên bản thanh lý Hợp đồng thầu khoán ký ngày 20/9/2005 giữa UBND xã L và ông T nhưng ông M không trả lại 4.800m² đất ao và ông T, ông M vẫn quản lý theo hiện trạng. Từ ngày 21/9/2010, đến nay UBND xã L không quản lý đất, không ký hợp đồng và không có biên bản bàn giao đất cho ông T để thực hiện dự án.

Ngày 03/01/2012, UBND xã L ban hành Thông báo số 01/TB-UBND yêu cầu ông T “Tiếp quản dự án, triển khai tổ chức cải tạo các hạng mục và đưa dự án vào sản xuất theo đúng các chương, điều, khoản của dự án được phê duyệt”, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, quyền lợi theo phương án của dự án và các quy định của UBND xã (số tiền nộp 2.777 đ/m²/năm) sau ngày 15/01/2012 và phối hợp với UBND thông báo cho các hộ có liên quan đến tài sản trong khuôn viên dự án có trách nhiệm thu dọn, trả lại diện tích cho UBND xã chậm nhất đến ngày 10/01/2012. UBND xã L nhiều lần mời ông T, ông M làm việc để giải quyết vụ việc nhưng đều không đi đến thống nhất về việc sử dụng đất trên diện tích thực hiện dự án chuyển đổi. Do vậy, UBND xã có Tờ trình số 09 ngày 23/4/2013, Báo cáo số 19 ngày 13/6/2013 gửi UBND thị xã C báo cáo tình hình và đề nghị thu hồi dự án để UBND xã tiếp tục cho các hộ thuê thầu theo quy định của pháp luật.

Kết quả đối chiếu quá trình xây dựng và thực hiện dự án với các hạng mục theo dự án được phê duyệt có nhiều thiếu sót, hạn chế như sau: Ngày 11/10/2007, phê duyệt dự án đến ngày 04/7/2014 (ngày Chủ tịch UBND thị xã C ban hành Quyết định số 429/QĐ-UBND), dự án đã bị chậm khoảng 04 năm 09 tháng so với thời gian được phê duyệt nhưng UBND xã L vẫn chưa giải phóng được toàn bộ mặt bằng nên chưa ký được hợp đồng cho ông T thuê đất và chưa bàn giao đất cho ông T.

Kết quả đo đạc hiện trạng do UBND cung cấp cho thấy: Trong khuôn viên đất theo dự án được phê duyệt có 01 ngôi chùa của địa phương; tổng diện tích khu đất (đã tính trừ diện tích chùa) hiện trạng là 19.504m², trong đó diện tích mặt nước là 16.412m² lớn hơn so với số liệu 13.861m² trong dự án được phê duyệt; dự án được chuyển đổi phê duyệt, toàn bộ khu đất được cải tạo 08 ao diện tích là 10.173m², bờ ao là 780m², đường đi 350m², khu chăn nuôi và khu điều

hành, bề ếp cá là 2.558m². Nhưng kết quả kiểm tra hiện trạng thực tế ngày 06/4/2015, khu chuyển đổi hiện có 05 ao tổng diện tích 13.861m², phần đất ông T quản lý theo dự án có 04 ao, thực trạng là 03 ao; dự án quy định bờ ao rộng từ 02 m đến 05 m nhưng thực tế có nhiều đoạn không đảm bảo và mỗi ao bố trí 01 cống tiêu tự chảy kết hợp với lấy nước trực tiếp từ sông Kinh Thầy vào nhưng thực tế không đảm bảo các điều kiện mà dự án yêu cầu.

Trên cơ sở kết quả xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án tiến hành, xác định trong khuôn viên đất theo dự án vẫn chỉ có 05 ao, trong đó ông T quản lý, khai thác, sử dụng 03 ao, ông M, bà B sử dụng 02 ao còn lại. Các tài sản, cơ sở vật chất trong khu dự án vẫn là những tài sản cũ của Hợp tác xã nông nghiệp xã L xây dựng để lại như thời điểm UBND xã bàn giao cho ông T khi thực hiện thầu khoán năm 2005. Quá trình khai thác, sử dụng ông T có tu sửa, cải tạo một phần nhỏ những công trình, tài sản như xây thêm 01 bể, đảo mái nhà trông coi; năm 2008-2009 đào mở rộng thêm 01 ao vào phần diện tích đất giáp đê do địa phương quản lý, diện tích trên 1.000m²; cuối năm 2015 đầu năm 2016, xây chân bờ ao, chiều dài 56m, sâu 1,4m, xây gạch chỉ 20. Tuy nhiên, những việc này đều là tự ý ông T thực hiện, không xin phép UBND xã L, trong khi UBND xã L chưa giải phóng mặt bằng, chưa có hợp đồng thuê đất, chưa bàn giao đủ diện tích 13.681m² cho ông T thực hiện dự án chuyển đổi, nên đây không phải là các khoản đầu tư theo dự án. Theo ông T là đã đầu tư vào dự án số tiền 1.646.000.000đồng nhưng ông T chỉ cung cấp được hợp đồng thuê điện 03 pha năm 2008, ngoài ra ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho các khoản đầu tư này. Do đó, không có căn cứ, cơ sở xác định ông T đã đầu tư vào dự án số tiền 1.646.000.000đồng; Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu của ông T là đúng.

Thực tế, ông T vẫn quản lý, sử dụng một phần trong diện tích dự án nhiều năm trước, đầu tư thả cá, chăn nuôi, nạo vét ao nhưng đây là việc đầu tư bình thường của ông T, không phải là đầu tư theo nội dung của dự án được phê duyệt, không tuân thủ đúng Thông báo số 01/TB-UBND xã L. Ông M, bà B vẫn quản lý, khai thác, sử dụng 02 ao/05 ao trong khu dự án và thực hiện nghĩa vụ nộp tiền cho UBND xã, số tiền 7.920.000đồng và 11.000.000đồng thể hiện tại Phiếu thu ngày 16/8/2012 và Phiếu thu ngày 17/8/2015 của UBND xã L, thị xã C. Như vậy, Dự án chuyển đổi 13.861m² đất mặt nước hiệu quả thấp tại thôn Trụ T, xã L, thị xã C sang đào ao nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi đã không được chủ dự án là UBND xã L và ông T triển khai thực hiện. Bản thân dự án có nhiều sai sót trong quá trình xác định diện tích đất giao để thực hiện dự án; vẫn tồn tại việc tranh chấp sử dụng ao giữa ông T với vợ chồng ông M, bà B. Do đó, UBND xã L đề nghị và Chủ tịch UBND thị xã C đã ban hành Quyết định số 429/QĐ-UBND thu hồi Quyết định số 524/QĐ-UBND là việc làm cần thiết, đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T đề nghị hủy Quyết định số 429/QĐ-UBND.

[2.2] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 11/9/2015 giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thị xã C: Do ông T không đồng ý với Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/7/2013, ngày 30/10/2014, ông T có đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND thị xã C. Ngày 11/9/2015, Chủ tịch UBND thị xã C ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 609/QĐ-UBND, giải quyết khiếu nại của ông T. Việc Chủ tịch UBND thị xã C ban hành Quyết định số 609/QĐ-UBND là đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo Điều 18 Luật khiếu nại; Luật tổ chức HĐND-UBND; Luật tổ chức chính quyền địa phương. Như đã phân tích ở trên Quyết định số 429/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thị xã C về việc thu hồi Quyết định số 524/QĐ-UBND là có căn cứ, đúng pháp luật; Quyết định số 609/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại giữ nguyên Quyết định số 429/QĐ-UBND, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của ông T là đúng; do đó, không chấp nhận kháng cáo của ông T.

[2.3] Xét kháng cáo đề nghị hủy bỏ mục 1, 2 Điều 1 Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh H: Sau khi Chủ tịch UBND thị xã C ban hành Quyết định số 609/QĐ-UBND, ông T không đồng ý và có đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh H; ngày 30/3/2016, Chủ tịch UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 787/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của ông T, Chủ tịch UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 787/QĐ-UBND đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định tại Điều 21 Luật khiếu nại; Luật tổ chức HĐND-UBND; Luật tổ chức chính quyền địa phương. Xét thấy, Quyết định số 609/QĐ-UBND là có căn cứ, đúng pháp luật; Quyết định số 787/QĐ-UBND không chấp nhận khiếu nại của ông T, công nhận Quyết định số 609/QĐ-UBND. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc hủy bỏ mục 1, 2 Điều 1 Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh H là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

[3] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T không được Tòa án chấp nhận nên ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính; Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2019/HC-ST ngày 22/02/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007449, ngày 10/6/2019 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- Cục THADS tỉnh H;
- TAND tỉnh H;
- Các đương sự;
- Lưu P.HCTP, HSVA.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

Lê Thị Thúy Bình